

ĐÔI NÉT VỀ TỔ CHỨC TRÊN LÀNG CỦA NG- ỒI CHỨT VÀ NG- ỒI BRU-VÂN KIỀU Ở TỈNH QUẢNG BÌNH

TẠ LONG - NGÔ THỊ CHÍNH

Cho tới nay làng vẫn là đơn vị kinh tế, xã hội và văn hoá cơ bản của các c- dân nông nghiệp. Nh- ng tổ chức xã hội trên làng lại không phổ biến nh- vậy: Tr- óc 1945 ở ng- ời Thái và ng- ời M- ờng còn tồn tại tổ chức m- ờng bao gồm một số làng do các lang đạo hoặc phìa tạo cai quản (J.Cuisinier, 1995: 440- 460; Trần Từ, 1996: 7-17; Cẩm Trọng, 1978: 327- 378). Ở ng- ời Tày và ng- ời Nùng có tổ chức *quàng* (còn đ- ọc gọi là *thổ ty*) (Viện Dân tộc học, 1983: 124, 134) hoặc *m- ờng* (Viện Dân tộc học, 1992: 155). □ ng- ời Ê đê có *pô lă* (chủ đất) cai quản đất đai và phong tục ở một số làng (Viện Dân tộc học, 1984: 246). □ ng- ời Cơ ho cho tới cuối thế kỷ XIX còn tồn tại chế độ sở hữu đất rừng của một dòng họ (Bùi Minh Đạo (chủ biên), 2003: 109 - 110). Một số dân tộc ở Tây Nguyên tổ chức trên làng chỉ còn thấy trong truyền thuyết: Ng- ời Gia rai có tổ chức *tơ rìng* (Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), 1981: 79 - 81); ng- ời Êđê và Mnông còn l- u truyền về Vua Lửa và Vua N- ớc là tù tr- ởng của một vùng (Bế Viết Đăng (chủ biên), 1982: 84 - 85); ng- ời Mạ cũng có truyền thuyết về v- ơng quốc Mạ (Viện Dân tộc học, 1984: 81).

Ng- ời Chứt ở tỉnh Quảng Bình có tổ chức trên làng đ- ọc gọi là *blúl braul mgấu* (nghĩa là rừng rú); ng- ời Bru - Vân Kiều tổ chức trên làng gọi là *kruông* (có nghĩa là vùng, xứ xang).

Vậy tổ chức trên làng này là gì? Vì sao nó lại không tồn tại phổ biến nh- làng ở tất cả các tộc? Vì sao một số tộc ng- ời thuộc miền núi phía Bắc hình thức này vẫn tồn tại cho đến tr- óc 1945, còn ở Tây

Nguyên nó chỉ còn l- u lại trong truyền thuyết?

Bài viết này không thể giải đáp hết đ- ọc những câu hỏi trên, mà chỉ có thể góp thêm đôi chút t- liệu để phác họa diện mạo tổ chức trên làng và quan hệ của nó với làng ở vùng Bắc Tr- ờng Sơn. Hy vọng sẽ góp phần cụ thể hoá các dữ liệu về tổ chức trên làng vùng Tr- ờng Sơn - Tây Nguyên.

1. ĐÔI NÉT VỀ NG- ỒI CHỨT VÀ NG- ỒI BRU - VÂN KIỀU Ở QUẢNG BÌNH

Tiếng nói của ng- ời Chứt thuộc lớp cổ x- a nhất của ngôn ngữ Việt - M- ờng (Nguyễn Văn Lợi, 1993; Hà Văn Tấn, 1978). Họ gồm 5 nhóm địa ph- ơng là Mày, Rục, Sách, Mã Liêng và A Rem, sống rải rác ở một số xã thuộc các huyện Bố Trạch, Minh Hoá và Tuyên Hoá của tỉnh Quảng Bình. Bên cạnh nông nghiệp n- ơng rẫy là *nguồn sống chính*, đồng bào còn săn bắn, hái l- ợm vào những tháng giáp hạt trong năm, ăn bột báng, chuối rừng, củ nâu, củ mài thay gạo và thịt thú rừng thay thực phẩm chăn nuôi (xem thêm: Đỗ Thịnh, 2001). Do vậy, nhiều học giả đã cho tộc ng- ời này là c- dân tiên nông nghiệp, săn bắt, hái l- ợm nguyên thuỷ (Mạc Đ- ờng, 1964; Võ Xuân Trang, 1998; Trần Trí Dõi, 1995).

Ng- ời Bru - Vân Kiều ở tỉnh Quảng Bình gồm 4 nhóm: Vân Kiều, Khùa, Ma Coong và Trì. Trong 4 nhóm này, ng- ời Vân Kiều đông nhất, chiếm khoảng 59% dân số của dân tộc Bru-Vân Kiều trong tỉnh, sống chủ yếu ở hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thuỷ. Thứ đến là ng- ời Khùa, chiếm khoảng 27%, sống tập trung ở xã

Dân Hoá thuộc huyện Minh Hoá. Đứng thứ ba là ng-ời Ma Coong, chiếm gần 14%, sống ở xã Th-ợng Trạch, huyện Bố Trạch. Ng-ời Trì tới năm 1995 chỉ có 11 ng-ời, chiếm 0,49% dân số dân tộc Bru-Vân Kiều trong tỉnh (Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh Quảng Bình, 1997: 14), giảm hơn dân số cuối thập niên 70 là 77 ng-ời (Khổng Diễm, 1978: 126). Tới thập niên 90 của thế kỷ XX, dân số Trì ở Việt Nam còn quá ít; cuối năm 2002, ng-ời Trì chỉ còn có 3 gia đình hỗn hợp Trì - Ma Coong ở xã Th-ợng Trạch. Theo Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh Quảng Bình, ng-ời Trì hiện nay không còn nên dân tộc Bru - Vân Kiều ở Quảng Bình chỉ còn 3 nhóm: Vân Kiều, Khùa và Ma Coong.

Ng-ời Bru - Vân Kiều có nghề sống chính là làm n-ợng rẫy trên vùng đồi núi đất.

2. TỔ CHỨC XÃ HỘI CỦA LÀNG VÀ XỨ CỦA NG- ỒI CHỨT VÀ BRU - VÂN KIỀU

2.1. Làng

a. Làng của ng- ời Chứt

- Dân c-

Làng của ng- ời Chứt không chỉ có một dòng họ, mà nhiều dòng họ, nhiều nhóm địa ph-ợng khác nhau hợp thành. Ví nh- , làng Lũ Làn, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá có nhóm Mày, Rục, Sách, Khùa; làng Mò Ô có các nhóm Rục, Mày; làng Ca Ai (xã Dân Hoá) có 25% ng- ời Mày, ...

- Thiết chế của làng

Ng- ời đứng đầu làng là *pừ ca vên* (bố của làng) do dân bầu. Giúp việc *pừ ca vên* có các già làng. Các già làng là những ng- ời từ 50 tuổi trở lên. Với ng- ời Mã Liêng, đứng đầu làng là *pâu lờ ga* có nghĩa là "ông già", còn các già làng đ-ợc gọi là "ông" (*pâu*) với nghĩa là những ng- ời đã ở tuổi ông / bà.

Ng- ời đứng đầu làng có chức phận cùng hội đồng già làng bàn bạc, giải quyết các công việc:

+ Định việc phát rẫy mới của dân làng.

+ Tham gia các nghi lễ nông nghiệp của xứ. Để làm các lễ cúng này cần sự đóng góp của dân các làng. Vì vậy, chủ xứ thông báo cho các chủ làng thu tiền và hiện vật của dân đ- a cho chủ xứ sắm sửa lễ vật. Khi làm lễ, chủ xứ và gia đình ông ta biện lễ, các làng cử đại diện đi đến dự lễ. Các đại diện này là những ng- ời dân (trong đó có các chủ làng) thay nhau đi dự lễ, không phải do chủ làng thay mặt.

+ Xét xử các vụ trộm cắp ở trong làng khi các gia đình mất trộm yêu cầu. *Pừ ca vên* và các già làng họp giải quyết.

+ Phân xử khi trai trêu ghẹo gái mà nhà gái đòi xử phạt. Mức phạt này có thể là gà, lợn.

+ Xét xử khi trai gái quan hệ với nhau trái với phong tục tập quán, luân th-ờng đạo lý mà bắt phải cúng ma nhà, ma bản và phải có các già làng đến dự.

+ Xem xét giải quyết cho ng- ời ngoài nhập c- vào làng tr-ớc khi ng- ời đó xin chủ xứ.

+ Thực hiện các nghĩa vụ về phu, thuế khi lý tr-ợng phân bổ cho làng.

b. Làng của ng- ời Bru - Vân Kiều

- Dân c- của làng

Dân c- của làng gồm nhiều gia đình, dòng họ cùng chung sống. Làng của ng- ời Bru - Vân Kiều bố trí theo hình tròn hoặc bầu dục xung quanh một bãi trống làm nơi vui chơi hoặc hội họp chung. Nhiều làng của nhóm Vân Kiều còn có ngôi nhà chung (gọi là *khoan*), nh- kiểu nhà rông ở Tây Nguyên. Cách bố trí nhà ở trong làng nh- trên không thấy ở nhóm Khùa.

- *Địa vực c- trú của làng*

Làng của ng- ời Bru - Vân Kiều quản lý nhiều khu vực đất rừng:

- Rừng thiêng, rừng ma, là nơi chôn ng- ời chết. Khu rừng cấm này không đ- ợc phát rẫy, chặt cây to, chỉ đ- ợc chặt các loại cây nứa, giang hoặc có thể lấy măng rừng về ăn.

- Rừng đầu nguồn cũng không đ- ợc chặt cây, phát rẫy (thực tế cũng không ai đến đây phát rẫy vì rất xa).

- Rừng phát rẫy: dành cho ng- ời dân phát rừng để canh tác bảo đảm đời sống. Để khỏi xâm phạm đến phần đất của nhau, tr- ớc khi phát rẫy làm n- ơng ng- ời ta th- ờng phải tìm hiểu mảnh đất đó đã có chủ quyền ch- a? Nếu đã có ng- ời phát (rẫy) rồi thì khoảnh đất đó chiếm hết bao nhiêu gùi giống? Thông th- ờng, sau khi tìm mảnh rẫy - ng ý đồng bào dùng ký hiệu để đánh dấu (*chom xay*) vì thế mà ng- ời đến sau biết ngay mảnh đất đó đã có chủ và phạm vi đến đâu. Ng- ời làng khác (kể cả con rể của làng), muốn phát rẫy trên địa phận đất rừng sở hữu của làng, phải xin phép chủ làng. Đối với đất rẫy cũ trong thời gian bỏ hoá, ng- ời nào muốn phát rẫy lại cũng phải hỏi chủ cũ.

Tất cả các loại đất rừng và sản vật trong rừng đều thuộc quyền quản lý và sử dụng của làng.

- *Thiết chế xã hội của làng*

□ cả 3 nhóm địa ph- ơng của ng- ời Bru - Vân Kiều làng đều đ- ợc gọi là *vil*.

Vil đ- ợc tổ chức theo mô hình: ng- ời đầu làng cùng các già làng cai quản các công việc thế tục của làng; còn việc thờ cúng thần linh chung của cộng đồng do chủ xứ đảm nhận. □ cả 3 nhóm, ng- ời đầu làng đều có tên chung là *xuất vil*, *a châu vil* hoặc *ria vil* (nghĩa là tr- ởng thôn,

ng- ời đầu làng). Riêng ng- ời Khùa và Ma Coong còn gọi ông ta là *piệ vil* (cha của làng).

Xuất vil do dân bầu, không theo chế độ thế tập nh- chủ đất / chủ xứ. Đây là thiết chế phổ biến ở cả 3 nhóm. Không thấy có ngoại lệ hoặc thông lệ của chế độ thế tập ở ng- ời đầu làng nh- có tác giả đã nêu (Nguyễn Xuân Hồng, 1998: 22 - 23), cũng không thấy có chức chủ đất (*xuất cu tẹ*) ở làng hoặc sự hợp nhất *xuất vil* và *xuất cu tẹ* vào một ng- ời là *xuất mu* giàu có.

Giúp việc chủ làng là phó bản (*pi vil*), già làng (*niậy vil*). Bộ ba này cùng nhau giải quyết các công việc của làng.

- *Chức năng của bộ máy quản lý làng*

+ Ng- ời trong làng đi đâu xa phải báo cho *mây vil put* hay *niêng vil put* biết, để khi không thấy họ về sẽ cử ng- ời đi tìm.

+ Ng- ời trong làng khi chuyển đi làng khác phải báo với chủ làng biết để họp dân nêu rõ lý do chuyển đi tr- ớc khi báo với chủ xứ.

+ Ng- ời ở nơi khác muốn vào ở đất của làng phải nói với chủ làng và sau đó là xin ý kiến chủ xứ (*xuất k'ruông*). Ngay cả con rể của làng muốn sinh sống, làm ăn ở làng của vợ cũng phải xin phép chủ làng và chủ xứ.

2.2. Xứ

a. Xứ của ng- ời Chứt

- *Tên gọi*

Các nhóm Mày, Rục và Sách gọi tổ chức trên làng của họ là xứ (*blú*); nhóm Mã Liềng gọi là *mgấu*; nhóm A Rem gọi là *brau*, và tất cả tên gọi đó đều có nghĩa là "rừng". Riêng nhóm Sách Mai (một nhánh của nhóm Sách) ở xã Hoá Sơn (huyện Minh Hoá) lại gọi tổ chức trên làng (xứ) là *ból đác* (đất n- ớc).

- Phạm vi tồn tại

Vùng c- trú của nhóm Rục tr- ốc đây ở xứ Roòng và Tr- ờn, đến khi Nhà n- ớc vận động định canh định c- nhóm Rục ở xứ Roòng chuyển đến huyện Bô Na Phà (Lào), còn nhóm Rục ở xứ Tr- ờn chuyển ra Cu Nhái (xã Th- ợng Hoá, huyện Minh Hoá) sinh sống. Hiện nay nhóm Rục này ở thành 4 bản: Lũ Làn, Mò Ô, □ □ và □n, nh- ng những bản này lại thuộc xứ Trờl của nhóm ng- ời Sách, và vì vậy, theo địa bàn truyền thống, họ đã rời khỏi xứ của mình và ng- ời c- ở xứ khác.

Nhóm ng- ời Sách sống ở hai xã Th- ợng Hoá và Hoá Sơn (huyện Minh Hoá). Vùng đất Th- ợng Hoá đ- ợc gọi là “xứ Trờl” (*blú klòl*). Xứ Trờl này x- a kia thuộc sách Gia □c gồm các vùng sau: Ngăn Tư Bang (phía trên bản Lũ Làn), Cho K'echal (phía d- ới bản Lũ Làn), Troóc Miệu (khe Miệu, nằm giữa hai bản Mò O và □ □), Đól Cô Vốt (ngọn đồi giữa bản Yên Hợp và bản □n), Trung Phường (phía d- ới bản □n). Vùng Hoá Sơn x- a gọi là “xứ Ma Giai” (*bol đác Ma Giai*). Ma Giai gồm hai làng: Ma Giai trên và Ma Giai d- ới. Ma Giai trên là đất của thôn Hoá L- ợng, còn Ma Giai d- ới là thôn Đàng Hoá hiện nay (x- a gọi là Cát Đàng). Xứ Ma Giai trên của nhánh Sách Mai gồm các vùng: Pà Tà, Pốt, Tà Rùm, Cuối (xứ Roong - nguồn Cà Roong), Troóc Ba Lai (khe Ba Lai), Cuối Ba Lai, Hung Vo, Lung Véch (thung lũng Véch), Lung Mà Oóc (thung lũng Mà Oóc), Lung Chà Còm, Đól Cà Tọi (đồi Cà Tọi), Trế.

Nhóm Mày sống ở xã Dân Hoá (huyện Minh Hoá) gồm các vùng sau: Ca Ai, Tà Rá, Ba Loóc / Oóc, Cha Lo, La Trọng và La Hoàng. Dân c- của từng vùng nh- sau:

+ Vùng Cha Lo chỉ có một bản Cha Lo - của ng- ời Mày sinh sống.

+ Vùng Cai Ai có bản Ca Ai của ng- ời Mày; bản Bãi Dinh: ng- ời Mày, Sách, Khùa và Nguồn. Vùng này do ng- ời Mày cai quản, chủ xứ (*chăm sần*) ở bản Ca Ai (anh em nhà ông Hồ Kh- ợng).

+ Vùng Tá Rá có các bản Tá Rá, Tà Lèng, Hà Nông và Ca Đếng của ng- ời Mày; và bản □ Leng của ng- ời Khùa. Đây cũng là vùng do ng- ời Mày cai quản và chủ xứ (*chăm sần*) hiện là ông Hồ Sen ở bản Tá Rá.

+ Các vùng Ông Tú, Ba Loóc, La Trọng và La Hoàng vốn của ng- ời Mày, nh- ng do con cháu họ lấy ng- ời Khùa nên trao lại cho ng- ời Khùa (?); hoặc có thể do ng- ời Mày chuyển đi nơi khác nên thành vùng của ng- ời Khùa (*).

Nhóm Arem tr- ốc đây c- trú ở cung độ từ cây số 7 tới cây số 21 của quốc lộ 20, thuộc xã Sơn Trạch, nh- ng do sau 4 lần di chuyển chỗ ở theo sự vận động định canh định c- của huyện Bố Trạch, nên từ năm 1995 đến nay họ sống ở xã Tân Trạch. Và nh- vậy thì, theo địa bàn truyền thống, xã này nằm trên đất xứ K'roòng của ng- ời Ma Coong, không phải là xứ của họ nữa.

- Đặc điểm tự nhiên của xứ

Địa giới nơi c- trú của ng- ời Chút đ- ợc xác định qua những con suối và núi cao nhất, mà không bằng những con khe hoặc đồi, núi thấp.

Đặc điểm nơi c- trú các nhóm Mày, Rục, Sách Cọi, Mã Liêng và A Rem, những c- dân nổi tiếng về cuộc sống săn bắt, hái

* Theo Nguyễn Văn Mạnh (1998: 98- 99) trên *ca vên* còn có một tổ chức xã hội mờ nhạt gọi là *m- ợng*, mà ở Dân Hoá là m- ợng Băm, bao trùm lên những làng của không chỉ ng- ời Chút, mà cả ng- ời Khùa và ng- ời Nguồn. Đứng đầu m- ợng, gọi là chầu m- ợng, nhất thiết phải là ng- ời Chút.

l- ợm nguyên thủy, là vùng sinh thái *rừng th- ờng xanh*. Qua khảo sát thực địa vùng c- trú của ng- ời Chứt đều có các thung lũng phủ kín rừng. Chẳng hạn ở vùng c- trú của ng- ời Sách Cọi và ng- ời Rục ở xã Th- ợng Hoá có các thung lũng rừng th- ờng xanh nh- sau: Poòng, Đóm, Cà Tấp, P'ruồng, P'giái (Cu Nhái), Chloong, Trờn (Yên Hợp), □ □, Mò O, Ngòi Chó, Lũ Làn, Mà Giúa, Mà Xang, Mà Ríng, Klờn (xứ Trờn của ng- ời Rục tr- ớc đây), Bê, Tôl, ... Những thung lũng rừng xanh này kéo dài mãi tận đất Lào.

□ đây cũng xin l- u ý là, ng- ời Chứt cũng nh- ng- ời Bru - Vân Kiều đều sinh sống ở những vùng có đất canh tác. Những vùng có núi cao, vực sâu, có rừng phủ kín nh- ng không có đất canh tác, thì họ cũng không ở. Riêng ng- ời Sách Mai do sống gần ng- ời Nguồn (một nhóm địa ph- ơng của ng- ời Việt) ở vùng thung lũng nên đã canh tác ruộng khô trên đất bằng ven suối, có lẽ vì thế mà họ không chỉ gọi xứ của mình là *blú* (rừng), mà còn là *bơl đác* (đất n- ớc). Ng- ời Bru - Vân Kiều là c- dân nông nghiệp n- ơng rẫy ở vùng đồi núi đất, gọi xứ của mình là *kruông*, bao gồm cả rừng và đồi núi đất không có rừng.

- *Cơ cấu tổ chức của xứ*

Mỗi xứ chỉ có một ng- ời cai quản, là chủ xứ. Chủ xứ là chủ đất, vốn là con cháu của ng- ời cắm đất đầu tiên của xứ, đ- ợc kế truyền thế tập theo lối anh truyền cho em, chú truyền lại cho con tr- ởng của anh cả, nếu không có cháu tr- ởng thì ng- ời chú mới truyền lại cho con trai mình. Nh- ng nếu trong họ không có ng- ời nối dõi hoặc có nh- ng không đủ khả năng cúng xứ, chức chủ xứ phải chuyển cho ng- ời khác họ. Chẳng hạn, ở xứ Trờl (Yên Hợp) chủ xứ của ng- ời Sách Cọi là cụ Cao Thôn (cụ Thôn mất 1996), tuy có con trai

tr- ởng Cao Khang làm tr- ởng bản, nh- ng vì không biết cúng (cũng có thể không muốn cúng xứ vì là đảng viên) nên đã để cho cụ Trần Chúc làm chủ xứ. Theo lai lịch thì hai cụ này đều không phải là ng- ời Sách, mà là ng- ời Kinh gốc Nghệ An theo cha phiêu dạt tới đây, nh- ng do biết cúng xứ nên đ- ợc giao làm chủ xứ.

Với ng- ời Mã Liềng xã Lâm Hoá (huyện Tuyên Hoá), chủ xứ ban đầu có thể là chủ đất (ng- ời cắm đất đầu tiên của làng), nh- ng sau khi chết cũng đã truyền cho ng- ời thuộc dòng họ khác biết cúng. Nh- vậy, chức phận của chủ xứ (*pchô mgấu*) có thể truyền cho em, cho cháu, nếu ng- ời anh hoặc em không biết cúng.

Ng- ời A Rem cũng vậy, chủ xứ cũng không cố định. Ví dụ, xứ Tuông, chủ xứ là ông Mo, nh- ng khi chuyển về Ba Khe (1964), Chằm Pung (1985), Chà An (1995) mặc dù ông Mo nay còn sống, ng- ời ta lại để cho ông Toa làm chủ xứ. Sự thay đổi này có thể do ông Toa đã có công đi tìm đất mới cho dân lập làng, tuy rằng việc lập làng mới này theo chủ tr- ơng của huyện Bố Trạch. Nh- ng từ 1995 đến nay, khi ng- ời Arem chuyển về ở cây số 39 (quốc lộ 20), xứ đó không thuộc về họ nữa và chủ xứ cũng không còn vai trò cúng xứ nh- tr- ớc đây.

Qua đó có thể thấy *tiêu chuẩn quan trọng nhất để làm chủ xứ là ng- ời biết cúng xứ*.

- *Chức năng của chủ xứ*

Ng- ời Mày gọi ng- ời chủ xứ là *chăm yàng* hay *chăm sần* (ng- ời cúng thần), *chăm cù muých blú* (ng- ời cúng ma rừng); ng- ời Rục và ng- ời Sách Cọi ở xã Th- ợng Hoá gọi ông ta là *chô blú* (ng- ời chủ núi rừng), hoặc *chô cù muých blú* (ng- ời chủ ma rừng); ng- ời Sách Mai lại gọi chủ xứ là *ông chăm sần* (ông trông nom / cúng

thần), hoặc *ông chăm cù muých blú* (ông trông nom / cúng ma rừng), *túng blú* (ng- ời đứng rú), *túng đác* (ng- ời đứng n- óc); ng- ời A Rem gọi ng- ời đứng đầu xú là *chăm brau* (chủ rừng); và ng- ời Mã Liềng gọi ng- ời chủ xú là *pchô mgấu* (chủ rừng) hay *thầu pa gơ* (chủ cúng).

Nh- vậy, chủ xú là ng- ời cai quản núi rừng, đất đai và nguồn n- óc, trong đó chủ yếu là cai quản rừng; và đồng thời là ng- ời cúng ma rừng.

+ Cúng xú:

Chủ xú là ng- ời phải chủ trì và tiến hành những lễ cúng xú sau:

- Lễ nghi nông nghiệp cho toàn xú. Chủ xú làm lễ này vào cuối năm (ở ng- ời Mày và ng- ời Sách) hoặc đầu năm (ở ng- ời Sách, A Rem và Mã Liềng) tùy theo từng nhóm dân tộc. Lễ cúng đầu năm còn đ- ợc gọi là *cúng mở cửa rừng*. Ngoài hai lễ cúng chính này ra, còn có “cúng lấp lỗ” (tháng 7), cúng cơm mới (tháng 10). □ ng- ời A Rem cúng năm mới đ- ợc làm vào tối 30/12 ở bên cột ma của nhà chủ xú. Chủ xú khẩn cầu: “Tết năm mới có thịt cá, mời *na mia* (thần xú) về ăn và phù hộ cho vợ, con, cháu chắt tôi; cho sức khỏe, cho ong, cho cá nhiều, để con cháu, con trai cũng nh- con gái, cháu nội cũng nh- cháu ngoại, làm ăn phát đạt, bình yên”.

- Cúng làng khi có ốm đau dịch bệnh. Lễ cúng này chỉ diễn ra khi trong làng có nhiều ng- ời ốm đau vì dịch bệnh, còn khi gia đình có ng- ời ốm, ng- ời ta không nhờ chủ xú cúng, mà chủ nhà tự cúng ông bà hoặc nhờ thầy cúng cúng ma. Khi có ng- ời chết không phải cúng xú.

- Cúng sơn thần thổ địa cho nhà gái khi con gái đi lấy chồng. Lễ vật này do nhà trai chuẩn bị để nhà gái đ- a cho chủ xú cúng ở ngoài đầu nhà cô dâu. Tr- ờng hợp,

ng- ời con gái chữa tr- óc khi c- ói, chủ xú bắt nhà gái làm lễ cúng để phạt vạ. Lễ vật này gồm: 4 miếng thịt lợn luộc, một bát tiết sống, một hũ r- ợu, hai bát cơm có cắm đũa bông và 2000đ. Sau lễ cúng phạt này ng- ời con gái mới đ- ợc phép làm lễ c- ói. Những ng- ời đi lấy chồng, lấy vợ ở ngoài xú phải báo cho chủ xú biết để ông ta làm lễ cúng trình báo với thần xú việc xuất / nhập của những ng- ời này.

- Tổ chức lễ cúng động thổ các công trình xây dựng trong xú. Xã Dân Hoá năm 2002 khi khởi công xây dựng chợ Trung tâm xã bằng nguồn vốn của Ch- ơng trình 135, lãnh đạo xã đã mời chủ xú Tà Rá (nơi có trung tâm xã) làm lễ cúng xú ở sân Ủy ban nhân dân (UBND) xã. Dự lễ động thổ này có đủ các cán bộ của Đảng uỷ và UBND xã.

+ Xử lý các vụ chữa hoang:

Làng phạt ng- ời phụ nữ chữa hoang và bắt ng- ời đàn ông (nếu ch- a vợ) phải c- ói làm vợ. Nếu ng- ời phụ nữ không khai ra ng- ời đã ngủ với mình thì ng- ời đó sẽ bị phạt trâu để cúng ma xú. □ ng- ời A Rem xã Tân Trạch (huyện Bố Trạch) nếu gia đình nào để xảy ra loạn luân thì chủ xú sẽ phạt vạ. Theo tục lệ, gia đình ng- ời anh / em trai phải đ- a một con lợn cho chồng chị / em gái đã ăn nằm với mình để ng- ời chồng này làm lễ cúng ma ở cột ma nhà anh ta. Trong lễ cúng này có mời chủ tịch xã, tr- ờng bản và chủ xú tới dự lễ. Đồng thời, ng- ời đàn ông làm ra điều loạn luân đó còn phải đ- a gà cho chủ xú cúng ma xú (*na mia*) ở cột ma nhà ông ta (không phải ngoài đầu nhà nh- ở ng- ời Mày, Sách, có lẽ vì đây không phải là xú của ông ta).

Thực hiện các lễ cúng phạt vạ xong, chủ xú phải mời toàn dân trong làng đến ăn.

+ Xem xét cho ng- ời khác xú vào làm ăn sinh sống:

Khi ng- ời ngoài xứ muốn đến sinh sống, ng- ời đó phải hỏi chủ xứ và đ- ọc chủ xứ cũng nh- các già làng đồng ý. Khi đ- ọc nhập c- ng- ời mới đến phải sửa lễ để chủ xứ cúng thần xứ xin phép cho đ- ọc làm ăn sinh sống trên đất của xứ ông ta.

- *Quyền lợi của chủ xứ*

Chủ xứ vẫn phải lao động nh- những thành viên khác trong làng, trong xứ. Để bù lại các hoạt động cầu cúng cho cộng đồng, ông ta đ- ọc h- ởng một phần lễ vật trong các lễ cúng xứ, cũng nh- các lễ cúng khác có liên quan. Chẳng hạn, ở bản Ca Ai của ng- ời Mày (xã Dân Hoá), trong các lễ cúng xứ, lễ vật có 4 mâm (trong đó 1 mâm do chủ xứ, 3 mâm do dân làng. Mâm của chủ xứ lễ vật gồm: 1 con gà luộc, 5 bánh ch- ng, 1 đĩa xôi, 1 chai r- ợu, 1 gói chè, 1 đôi nến, 1 bát h- ơng/trâm. Mâm lễ của dân làng gồm: 1 hũ r- ợu cần, r- ợu cất (cứ 2 nhà 1 chai), 3 - 7 chiếc bánh nếp. Trong đám c- ới ông ta đ- ọc h- ởng lễ cúng của nhà gái, gồm 4 miếng thịt lợn luộc (khoảng 0,5kg), 2 bát canh, 1 hũ r- ợu cần.

b. Xứ của ng- ời Bru - Vân kiều

- *Tên gọi*

Nhóm Vân Kiều và Ma Coong gọi xứ của mình là *kruông*, nghĩa là xứ / vùng, giống nh- ng- ời Thái gọi m- ởng của mình. Nhóm Khùa gọi đơn vị này là *yàng*, nghĩa là thần. Ng- ời Bru - Vân Kiều và ng- ời Chứt dùng từ *yàng* để chỉ thần bản thổ của từng khu vực nh- một cánh rừng, một ngọn núi; gọi ma / tổ tiên / tinh linh của tự nhiên là *cù múych*; gọi thầy cúng là *xây myàng*. Nh- vậy có lẽ, nhóm Khùa do sống trong các xứ của nhóm Mày nên họ không có chủ đất riêng. Có lẽ vì thế mà họ đã dùng từ *yàng* để chỉ xứ do ng- ời Mày làm chủ đất và chủ lễ cúng thần linh; và đồng thời họ lại dùng từ *kruông* để chỉ xã

Dân Hoá (*kruông Băm*), nơi toàn bộ ng- ời Khùa sinh sống.

Nh- vậy, ở cả 3 nhóm Vân Kiều, Khùa và Ma Coong đều cùng dùng từ *kruông* để chỉ đơn vị địa vực trên làng.

- *Phạm vi tồn tại xứ*

Xứ (*Kruông*) hiện đang tồn tại và có địa vực cụ thể, không phải chỉ còn mơ hồ trong trí nhớ nh- có tác giả đã đ- ọc giới thiệu (Nguyễn Xuân Hồng, 1998: 21).

□ Quảng Bình có hai xứ (*kruông*) lớn của ng- ời Vân Kiều và Ma Coong:

- Xứ Xa Rái có hơn 30 làng (*vil*) của ng- ời Vân Kiều, nằm bên bờ sông Kiến Giang, nằm trên 4 xã: Tr- ờng Sơn, Tr- ờng Xuân (huyện Quảng Ninh); Kim Thủy, Ngân Thủy (huyện Lệ Thủy).

- Xứ Kroòng gồm 18 *vil* của ng- ời Ma Coong ở xã Th- ợng Trạch và một *vil* mới của ng- ời Arem ở xã Tân Trạch, nằm bên bờ suối K'roòng (ng- ời Kinh gọi là Cà Roòng). Cũng có những xứ mới thành lập, nên dân c- còn ít, chỉ có một làng: nh- xứ Khe Ngát (thị trấn nông tr- ờng Việt - Trung, huyện Bố Trạch), vì ng- ời Vân Kiều mới tái định c- ở đây từ năm 1998.

- *Dân c- của xứ*

Dân c- trong xứ K'roòng đ- ọc chia ra theo xuất xứ và đ- ọc gọi là *nòi* nh- sau:

* Những *nòi* rõ xuất xứ:

+ *Nòi* K'roòng: làng gốc của Th- ợng Trạch.

+ *Nòi* Aky: một bản thuộc Th- ợng Trạch.

+ *Nòi* Chà Ang: nơi ng- ời A Rem ở Chà Ang chuyển vào ở xã Th- ợng Trạch, lấy ng- ời Ma Coong.

+ *Nòi Arem*: nơi ng- òi Arem ở xã Tân Trạch.

+ *Nòi Mui Néc*: vùng Mui Néc, xã Hóc, huyện H- óng Hoá, Quảng Trị.

+ *Nòi Sel*: làng Sel ở Khe Sanh (Quảng Trị).

+ *Nòi Ra Bôi*: vùng Ra Bôi, Xã Noong Ma, huyện Bô Na Phà tỉnh Khăm Muộn (Lào).

* Những *nòi* không rõ xuất xứ nh- : Lích Ta Hong, La Pết, K'lạc, Xo, Chơ re, Cu San, Ca Rai, Xi ngur, Tuông.

Trong xứ (*kruông*) th- òng có làng gốc: ở *kruông* Xa Rái, làng gốc là vil Cay Ca; ở *kruông* K'roòng, làng gốc là vil K'roòng. Chủ xứ th- òng ở làng gốc của xứ. Nh- ng cũng có những tr- òng hợp ngoại lệ: ở *kruông* K'roòng chủ xứ là ông Khăm Peng (gọi theo con là Ma Năng) thuộc làng gốc là K'roòng, nh- ng đến đời cụ của ông Khăm Peng, chủ xứ chia các bản của xứ cho con rể cai quản gồm: Ban, Nịu, K'roòng, Bạt và Cà Rùng (các bản này dọc suối K'roòng), những bản còn lại do chủ xứ cai quản. Chủ đất của Kroòng là ông Ma Năng, sau chuyển vào bản Tuộc ở với con trai, vì con trai lấy vợ ở bản Tuộc và ở đấy luôn, nh- ng việc cúng lễ của xứ vẫn phải thực hiện ở bản K'roòng, là bản gốc của xứ K'roòng.

- *Thiết chế của xứ*

Đúng đầu xứ (*kruông*) là *xuất kruông*, và cũng còn đ- ợc gọi là *xuất cu tẹ*, a *châu kruông*. Ngoài ra không còn có tên gọi nào khác.

Chủ xứ vốn là ng- òi đầu tiên khai khẩn đất đai của xứ (*kruông*). Nh- ng cũng có những tr- òng hợp ngoại lệ, nh- ở ng- òi Bru - Vân Kiều ở bản Khe Ngát thuộc thị trấn nông tr- òng Việt - Trung huyện Bó

Trạch. Năm 1998 ông Hoàng Phơ đi tìm đất và đ- a dân từ huyện Lệ Thủy ra lập làng mới, nh- ng ông này lại không phải là chủ làng và chủ xứ. Ng- òi đảm nhiệm vị trí này là cụ Hồ Thi: cụ là già làng, là thầy cúng (có lẽ vì biết cúng mà cụ Thi đã đ- ợc chọn làm chủ làng, chủ xứ). Lý do của sự việc trên có thể vì ông Hoàng Phơ còn trẻ: ông sinh năm 1955, và vào năm lập làng mới, ông mới chỉ 34 tuổi.

□ xứ (*kruông*) K'roòng chủ xứ là ông Khăm Peng, đến đời con của ông Khăm Peng, chủ xứ chia các bản của xứ cho con rể cai quản gồm: Ban, Nịu, K'roòng, Bạt và Cà Rùng (các bản này dọc suối K'roòng); những bản còn lại do chủ xứ cai quản. Do vậy, chủ xứ đ- ợc gọi là *châu K'ruông*, *xuất K'ruông*, còn dòng con rể (nay là ông Keo) đ- ợc gọi là *pay k'ruông*. *Pay k'ruông* giúp việc *xuất k'ruông* trong cúng xứ và có quyền cai quản các bản đã đ- ợc *xuất k'ruông* chia cho.

- *Chức năng của chủ xứ*

+ Thực hiện các lễ cúng chung cho xứ nh- :

* Lễ mở cửa rừng (còn gọi là cúng đầu năm, lễ năm mới) vào đầu tháng giêng (âm lịch) để cho dân đ- ợc phép vào rừng làm rẫy.

* Lễ cúng lấp lỗ, để cầu mong thần xứ giúp cho hạt giống mới trổ không bị kiến, chim, chuột tha mất.

* Lễ cầu bông tiến hành vào tháng 7, cúng khi lúa mới trổ bông, để cầu mong một vụ mùa bội thu.

* Lễ cúng cơm mới, đ- ợc tiến hành vào đầu mùa lúa chín để dâng tiến thần linh trong xứ sản vật đầu mùa. Sau lễ này dân các làng mới đ- ợc tuốt lúa.

Trong các lễ cúng này, lễ đầu năm và cúng lập lổ là lớn nhất, nên cần có sự đóng góp của dân các làng. Vì vậy, chủ xứ thông báo cho các chủ làng thu tiền và hiện vật của dân để đ- a cho chủ xứ chuẩn bị lễ vật. Khi lễ, chủ xứ và gia đình ông ta biện lễ, các làng cử đại diện đến nhà chủ xứ dự lễ. Đại diện này là những ng- ời dân (trong đó có chủ làng) thay nhau đi, không phải do chủ làng thay mặt.

+ Cúng sơn thần thổ địa khi có đám c- ối. Nhà gái sắm lễ và nhờ chủ xứ cúng ngay ngoài đầu nhà của cô dâu. Khi ng- ời con gái, con trai đi lấy chồng, lấy vợ ngoài xứ đều phải báo cho chủ xứ biết để ông làm lễ báo với thần linh của xứ chứng giám.

+ Làm lễ cúng tr- ớc khi đi thăm địa giới của xứ. Lễ này đ- ợc tiến hành hàng năm.

- *Quyền lợi của chủ xứ*

Chủ xứ ở ng- ời Bru - Vân Kiều cũng đ- ợc h- ởng các quyền lợi giống chủ xứ của ng- ời Chứt nh- ã giới thiệu.

4. VÀI NHẬN XÉT

4.1. Về quan hệ giữa làng và xứ trong quản lý dân c

Những t- liệu trình bày ở trên cho thấy chủ xứ quản lý đất đai và dân c- , còn làng quản lý về hành chính; nói một cách khác, *xứ quản lý có tính chất tâm linh về đất đai, nhân khẩu, còn làng tự quản các hoạt động quan hệ dân sự.*

Làng chịu sự điều hành của xứ trong việc cúng xứ và phải đ- ợc sự đồng ý của chủ xứ mới có thể nhận ng- ời ngoài vào nhập c- trong xứ, cho dù ng- ời đó có quan hệ thân thuộc với chủ làng. Chủ làng cùng các già làng điều hành các công việc sản xuất, xử lý các quan hệ dân c- và chịu trách nhiệm hành chính tr- ớc Nhà n- ớc

về phu, thuế và binh dịch. Chủ xứ không có trách nhiệm hành chính nh- của làng, mặc dù ông ta về mặt tinh thần là chủ đất và theo dõi nhân khẩu nh- ã nói ở trên. Chủ xứ cũng không có quyền thu tô và lao dịch của các ng- ời dân sống trong xứ. Điều này giống với chủ đất ở ng- ời Ê đê (Luật tục Ê đê, 1996: 223, 225- 226). Nó hoàn toàn khác với trách nhiệm và vai trò quản lý dân sự cũng nh- quyền lợi của các chúa phong kiến thuộc các m- ờng của ng- ời M- ờng, Thái ở Tây Bắc Việt Nam (Trần Từ, 1996: 62 - 68; Cẩm Trọng, 1978: 171 - 298).

4.2. Thủ nhận diện xứ

Xứ là tổ chức phi hành chính trên làng, hoặc có thể gọi là tổ chức trên làng dân gian. □ Việt Nam tổ chức này có thể thấy ở các dân tộc sau:

- Xứ của ng- ời Chứt và Bru - Vân Kiều ở Quảng Bình.

- M- ờng của ng- ời M- ờng và ng- ời Thái.

- Pô lãn của ng- ời Ê đê và chủ đất ở ng- ời Co ho (không rõ có tên gọi đơn vị đất đai - dân c- trong vùng đất do chủ đất giám sát không?).

- Tơ ring của ng- ời Gia rai.

Trong các hình thức trên, diện mạo của m- ờng và *tơ ring* khá rõ: m- ờng là lãnh địa phong kiến sơ kỳ theo chế độ đẳng cấp, quan hệ đất đai là tô lao dịch và hiện vật; *tơ ring* theo truyền thuyết là hình thức liên minh dân binh do các thủ lĩnh quân sự đứng đầu và theo chế độ dân chủ quân sự của các cộng đồng làng; còn chế độ *pô lãn* của ng- ời Ê đê và *xứ sang* của ng- ời Chứt và ng- ời Bru - Vân Kiều thì không rõ diện mạo. Điểm chung giữa hai hình thái tổ chức vừa nêu là sự tồn tại của

quyền chủ đất của một dòng họ với chế độ đồng sở hữu giữa chủ đất và làng, tức không có sự sở hữu nghiêm ngặt giữa các làng, vì các làng không có rào chắn theo lối phòng thủ kiên cố như ở ng-ời Mnông (Bế Viết Đăng, 1983: 73 - 75) hoặc như ở các dân tộc Môn - Khơ me bắc Tây Nguyên (Viện Dân tộc học, 1984; L- u Hùng, 1994: 37 - 39). Điểm chung nữa giữa hai hình thái nói trên là việc ngăn cấm loạn luân qua những quan niệm tín ngưỡng, cũng như các hình phạt bằng nghi lễ tôn giáo nghiêm ngặt do chủ đất và cộng đồng làng đặt ra. Trong khi đó, sự ngăn cấm loạn luân này không còn tồn tại hoặc đã mờ nhạt ở phần lớn các tộc ng-ời khác.

Những dấu hiệu trên khiến chúng ta liên tưởng tới mối dây liên hệ giữa quan hệ hôn nhân với hình thức tổ chức *pô lãn* và *xứ sang*. Ng-ời Ê đê phổ biến hình thức hôn nhân anh em chồng và chị em vợ; hôn nhân con cô con cậu (con trai cô lấy con gái cậu) cũng như tục nối nôi và tàn tích của ngoại hôn lỏng lẻo trong hệ thống thuật ngữ thân tộc (Bế Viết Đăng, 1983: 91 - 93). □ ng-ời Chứt và ng-ời Bru - Vân Kiều, qua tài liệu nghiên cứu thực địa đã cho thấy, hôn nhân anh em chồng và chị em vợ, cũng như hôn nhân giữa con trai cậu với con gái cô còn phổ biến trong những thập niên gần đây. Quan hệ hôn nhân đó là tàn dư của chế độ ngoại hôn lỏng lẻo và hôn nhân một chiều. Nó là cơ sở cho những hình thức liên minh giữa các cộng đồng (thị tộc nguyên thủy / dòng họ / làng).

Quan hệ hôn nhân nói trên còn duy trì trong các làng có một dòng họ, thậm chí một gia đình lớn như ở ng-ời Giẻ - Triêng, Co, Mạ (Viện Dân tộc học, 1983: 79, 83 & 93). □ ng-ời Bru - Vân Kiều các làng trong một xứ không chỉ có một dòng họ như một

số tộc ng-ời ở Tây Nguyên, như qua cách gọi các dân có xuất xứ khác nhau là *nôi* (nghĩa là dòng giống), mà từ liệu ở ng-ời Ma Coong tại Bố Trạch là một minh chứng, đã cho thấy hình bóng của quan hệ theo dòng giống vẫn còn ảnh xạ lại. □ ng-ời Chứt do đời sống săn bắt, hái l-ợm trong điều kiện rừng rậm nhiệt đới khiến họ không thể sống định cư thành những làng đông dân như Tây Nguyên, mà phải ở rải rác, phân tán, nên không thể có được những làng một dòng họ hoặc một mái nhà, mà gồm nhiều huyết thống khác nhau. Vì vậy, việc ngoại hôn có thể được thực hiện trong phạm vi một làng, song, do số lượng ng-ời ở các làng quá ít ỏi, nên quan hệ hôn nhân phải mở rộng giữa các làng, thậm chí giữa các nhóm địa phương hoặc tộc ng-ời khác nhau. Đồng thời, do không bị ảnh hưởng của các cuộc săn ng-ời để bán cho Thái Lan làm nô lệ như ở Tây Nguyên (Viện Dân tộc học, 1984: 84), cũng như không có một liên hệ thống nhất trong hoạt động nông nghiệp như thủy lợi vùng thung lũng chân núi của ng-ời M-ờng, Thái nên đã không sản sinh ra tầng lớp có vai trò quản lý vùng. Cho nên, ở họ cũng không có những cuộc chinh chiến để chiếm đất đai như ng-ời Thái (Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), 1977). Do đó, ở các dân tộc Chứt, Bru - Vân Kiều đã không nảy sinh chế độ đẳng cấp, hoặc tầng lớp thủ lĩnh quân sự cai quản một vùng. Vì thế, ng-ời chủ làng ở đây còn được gọi là **bố của làng**, đã thể hiện sự gắn bó thân thiết giữa ông ta với dân làng. Như vậy, ông ta cũng không phải là chủ đất, cũng như chủ lễ của làng. Sự thiếu phân tầng xã hội này, cộng với sự mở rộng quan hệ sinh sống và hôn nhân như vừa nêu là một truyền thống còn thấy ở nhiều tộc ng-ời, thậm chí cả ở ng-ời Việt (Kinh),

có lẽ đó là cơ sở cho sự hình thành và tồn tại chế độ chủ đất đang đ- ọc bàn tới.

Nh- vậy, theo chúng tôi, sự tồn tại chế độ sở hữu đất rừng nhiều làng của một dòng họ là tiền đề ra đời tổ chức xứ và ng- ời chủ xứ ở dân tộc Chứt và Bru – Vân Kiều. Những suy nghĩ này của chúng tôi, hy vọng sẽ nhận đ- ợc hồi âm từ các đồng nghiệp có quan tâm tới thiết chế xã hội và sự tiến hoá của nó ở n- ớc ta.

Tài liệu tham khảo

1. F.Ăng Ghen. *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ t- hữu và của nhà n- ớc*. Nxb. Sự thật, H, 1961.
2. Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh Quảng Bình. *Tình hình kinh tế xã hội các dân tộc thiểu số Quảng Bình*. Đồng Hới, 1995.
3. M.L. Cadriere. *Les hautés valees du Song Gianh*. BEFEO, Tome 5, 1905.
4. J. Cusinier. *Ng- ời M- ờng*. Nxb. Lao động, H, 1995.
5. Khổng Diễm. *Dân tộc Bru*, trong *Các dân tộc ít ng- ời ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1978.
6. Trần Trí Dồi. *Thực trạng kinh tế và văn hoá của 3 nhóm ng- ời có nguy cơ bị biến mất*. Nxb. Văn hoá dân tộc, H, 1995.
7. Phạm Đức D- ơng. *Về mối quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt- M- ờng miền tây tỉnh Quảng Bình*. Trong *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1975.
8. Bùi Minh Đạo (chủ biên), Vũ Thị Hồng. *Dân tộc Co Ho ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 2003.
9. Bế Viết Đăng (chủ biên), Chu Thái Sơn, Vũ Thị Hồng, Vũ Đình Lợi. *Đại c- ơng về các dân tộc Ê đê, Mnông ở Đắk Lắk*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1983.
10. Mạc Đ- ờng. *Các dân tộc miền núi Bắc Trung Bộ*. Nxb. Khoa học, H, 1964.
11. Nguyễn Xuân Hồng. *Hôn nhân - Gia đình - Ma chay của ng- ời Tà Ôi, Cơ Tu, Bru - Vân Kiều ở Quảng Trị - Thừa Thiên- Huế*. Sở Văn Hoá Thông tin Quảng Trị, 1998.
12. L- u Hùng. *Buôn làng cổ truyền xứ Th- ơng*. Nxb. Văn hoá dân tộc, H, 1994.
13. Tạ Long. *Về mối quan hệ cộng đồng tộc ng- ời giữa ba nhóm Mày, Rục, Sách*. Trong *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1975.
14. Nguyễn Văn Lợi. *Tiếng Rục*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1993.
15. Nguyễn Văn Mạnh. *Ng- ời Chứt ở Việt Nam*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1995.
16. Hà Văn Tấn. *Về ngôn ngữ tiền Việt - M- ờng*. DTH, H, 1978, số 1.
17. Đỗ Thịnh, Trịnh Thị Kim Ngọc và Phạm Thanh Đức. *Về một số ng- ời Rục ở Quảng Bình trở lại hang đá*. T- liệu của Viện Nghiên cứu con ng- ời, Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn Quốc gia, H, 2001.
18. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, Nguyễn Hữu Thấu (tổ chức biên soạn và giới thiệu). *Luật tục Ê đê*. Nxb. Chính trị quốc gia, H, 1996.
19. Võ Xuân Trang. *Ng- ời Rục ở Việt Nam*. Nxb. Văn hoá dân tộc, H, 1998.
20. Cẩm Trọng. *Ng- ời Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1978.
21. Trần Từ. *Ng- ời M- ờng ở Hoà Bình*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, H, 1996.
22. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), Cẩm Trọng, Khả Văn Tiến & Tòng Kim Ân. *T- liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1977.
23. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), Cẩm Trọng, Trần Mạnh Cát, Lê Duy Đại và Ngô Vĩnh Bình. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1981.
24. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít ng- ời ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1978.
25. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít ng- ời ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1984.
26. Viện Dân tộc học. *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1983.
27. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam*. H, 1992.